

# PHIẾU KẾT CA - PROTEA GARDEN

Mã phiếu: 18 | Ngày: 10/12/2025 22:40

## Thông tin ca làm việc

Người tạo: 10\_12\_2025

Doanh thu: 6.431.300 đ

Tiền mặt: 3.926.800 đ

Chuyển khoản Tingbox: 2.455.500 đ

Tiền cơm phần: 49.000 đ

Tiền ve chai: 0 đ

Tiền xe hơi: 0 đ

Doanh thu cả ngày: 17.704.192 đ

Tiền mặt cả ngày: 8.046.300 đ

Chuyển khoản cả ngày: 4.290.500 đ

Tiền cơm phần cả ngày: 133.000 đ

Tiền ve chai cả ngày: 5.224.392 đ

Tiền xe hơi cả ngày: 0 đ

## Nguyên vật liệu cuối ca

| STT | Tên           | Tồn thực tế  | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|---------------|--------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 1   | Bánh Orio     | 7.00 Cái     | 0.46 Cây    | 0.00 Cây        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 2   | Bột Cacao     | 344.00 gram  | 0.31 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 3   | Bột Đá Xay    | 466.00 gram  | 0.53 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 4   | Bột Milk Foam | 348.00 gram  | 0.65 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 5   | Bơ Đậu Phộng  | 357.00 gram  | 0.00 hủ     | 1.00 hủ         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 6   | Cà Phê        | 1021.00 gram | 0.00 túi    | 1.00 túi        | Bổ sung thực tế cuối ca |

| STT | Tên                  | Tồn thực tế  | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|----------------------|--------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 7   | Đào Ngâm             | 1021.00 gram | 0.00 Hộp    | 0.00 Hộp        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 8   | Đậu Đỏ               | 804.00 gram  | 0.00 Hộp    | 0.00 Hộp        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 9   | Syrup Đường Đen      | 1004.00 ml   | 0.00 chai   | 0.00 chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 10  | Hồng Trà             | 5.00 gram    | 0.00 Gói    | 4.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 11  | Soda                 | 9.00 lon     | 0.00 Lon    | 0.00 Lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 12  | Mút hoa quế          | 629.00 gram  | 0.00 Hủ     | 0.00 Hủ         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 13  | Syrup Bạc Hà         | 171.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 14  | Syrup Lựu Đỏ         | 138.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 15  | Mút Chanh Dây        | 618.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 16  | Mút Kiwi             | 509.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 17  | Mút Mãng Cầu         | 259.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 18  | Mút Việt Quất        | 357.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 19  | Mút Xoài             | 502.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 20  | Sữa Tươi Không Đường | 324.00 ml    | 0.00 Hộp    | 2.00 Hộp        | Bổ sung thực tế cuối ca |

| STT | Tên                         | Tồn thực tế   | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|-----------------------------|---------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 21  | Syrup Curacao               | 1025.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 22  | Syrup Đào                   | 525.00 ml     | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 23  | Trà Ô Long                  | 5.00 gram     | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 24  | Trà Ô Long Đào              | 8.00 gram     | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 25  | Sốt Matcha                  | 8.00 ml       | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 26  | Sốt Caramel                 | 95.00 ml      | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 27  | Sốt Chocolate               | 563.00 ml     | 0.00 Chai   | 1.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 28  | Syrup Táo                   | 470.00 ml     | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 29  | Bột Kem Muối                | 163.00 ml     | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 30  | Bánh Tuổi Thơ Vị Dừa - Tròn | 17.00 Hộp     | 0.00 Hộp    | 2.00 Hộp        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 31  | Bánh Tuổi Thơ Vị Dừa - Dài  | 8.00 Hộp      | 0.00 Hộp    | 3.00 Hộp        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 32  | Bia Heineken bạc            | 3.00 Lon      | 0.00 Lon    | 0.00 Lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 33  | Bia Heineken xanh           | 9.00 Lon      | 0.00 lon    | 0.00 lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 34  | Cam                         | 11179.00 gram | 0.00 Kg     | 0.00 Kg         | Bổ sung thực tế cuối ca |

| STT | Tên                       | Tồn thực tế  | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|---------------------------|--------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 35  | Cà Rốt                    | 1720.00 gram | 0.00 Kg     | 2.00 Kg         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 36  | Chanh Vàng                | 338.00 gram  | 0.00 Kg     | 0.00 Kg         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 37  | Coca Cola                 | 9.00 lon     | 0.00 lon    | 0.00 lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 38  | Dưa Hấu                   | 1021.00      | 0.00 Trái   | 0.00 Trái       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 39  | Pepsi                     | 12.00 lon    | 0.00 lon    | 0.00 lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 40  | Trà dưỡng tâm             | 7.00 Gói     | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 41  | Trà dưỡng nhan            | 6.00 Gói     | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 42  | Vải Ngâm                  | 13.00 Trái   | 0.00 Trái   | 15.00 Trái      | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 43  | Đậu Phộng Tỏi Ớt          | 22.00 Gói    | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 44  | Đậu Phộng Tôm - Rong Biển | 7.00 Gói     | 0.00 Gói    | 3.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 45  | Hạt Mix                   | 25.00 Gói    | 0.00 Gói    | 7.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 46  | Hướng Dương               | 1.00 Gói     | 0.00 Gói    | 3.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 47  | Hạt Chia                  | 60.00 Gram   | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 48  | Bánh Sữa Lớn              | 9.00 Bịch    | 0.00 Bịch   | 0.00 Bịch       | Bổ sung thực tế cuối ca |

| STT | Tên              | Tồn thực tế  | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|------------------|--------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 49  | Bột Matcha       | 21.00 gram   | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 50  | Rich lùn         | 6.00 ml      | 0.00 hộp    | 0.00 hộp        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 51  | Yaourt           | 726.00 Hủ    | 0.00 Hủ     | 0.00 Hủ         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 52  | Bánh dad         | 89.00 Gói    | 0.00 Bịch   | 0.00 Bịch       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 53  | Mút hạt dẻ cười  | 11.00 Gram   | 0.00 Gr     | 0.00 Gr         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 54  | Sốt caramel muối | 64.00 Gr     | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 55  | Syrup Atiso      | 1047.00 Gram | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 56  | Syrup Bí đao     | 889.00 Gr    | 0.00 Gr     | 0.00 Gr         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 57  | Syrup vải        | 612.00 Gram  | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 58  | Syrup hazelnut   | 551.00 Gram  | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 59  | Syrup hoa hồng   | 707.00 Gram  | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 60  | Syrup trà xanh   | 77.00 Gram   | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 61  | Syrup vanilla    | 998.00 Gram  | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 62  | Tiger Bạc        | 196.00 Lon   | 0.00 Lon    | 0.00 Lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |

| STT | Tên             | Tồn thực tế | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|-----------------|-------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 63  | Sốt hạt dễ cười | 5.00 Gram   | 0.00 Gram   | 9.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |

Người lập phiếu

.....

Người duyệt

.....